Định mức cấp phối 1m³ vữa xây trát xi măng PCB30 (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại vữa	Mác vữa	Vật liệu dùng cho 1m³ vữa			
			Xi măng (kg)	Vôi cục (kg)	Cát (m^3)	Nước (lít)
12.10132	Vữa xi măng cát vàng	25	123		1,23	276
12.10133	(Cát có mô đun độ lớn M > 2)	50	224		1,17	273
12.10134		75	307		1,13	270
12.10135		100	395		1,08	266
12.10136		125	472		1,04	266
12.10142	Vữa xi măng cát mịn	25	133		1,21	280
12.10143	(Cát có mô đun độ lớn	50	244		1,16	276
12.10144	M = 1,5 ÷ 2)	75	335		1,11	272
12.10145		100	426		1,06	270
12.10152	Vữa xi măng cát mịn	25	154		1,20	283
12.10153	(Cát có mô đun độ lớn M =	50	279		1,13	278
12.10154	0,7÷1,4)	75	381		1,08	275

12.10200 - Định mức cấp phối vữa xây trát sử dụng xi măng PC40 & PCB 40

Mã hiệu	Loại vữa	Mác vữa	Vật liệu dùng cho 1m³ vữa			
			Xi măng (kg)	Vôi cục (kg)	Cát (m^3)	Nước (lít)
12.10202	Vữa tam hợp cát vàng	25	96	92	1,27	223
12.10203	(Cát có mô đun độ lớn M > 2)	50	178	76	1,24	221
12.10204		75	248	62	1,21	222
12.10205		100	321	46	1,18	221
12.10206		125	392	31	1,15	220
12.10212	Vữa tam hợp cát mịn	25	103	90	1,24	234
12.10213	(Cát có mô đun độ lớn	50	192	71	1,21	233
12.10214	M =1,5 ÷ 2)	75	267	56	1,18	232
12.10215		100	347	39	1,15	230

Định mức cấp phối 1m^3 vữa xây, trát (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại vữa	Mác vữa	Vật liệu dùng cho 1m^3 vữa			
			Xi măng (kg)	Vôi cục (kg)	Cát (m^3)	Nước (lít)
12.10222	Vữa tam hợp cát mịn	25	118	85	1,22	246
12.10223	(Cát có mô đun độ lớn	50	218	64	1,18	245
12.10224	M = 0,7 ÷ 1,4)	75	303	46	1,14	243
12.10232	Vữa xi măng cát vàng	25	94		1,25	277
12.10233	(Cát có mô đun độ lớn M > 2)	50	172		1,20	275
12.10234		75	239		1,17	274
12.10235		100	309		1,13	270
12.10236		125	374		1,09	269
12.10237		150	435		1,06	266
12.10242	Vữa xi măng cát mịn	25	103		1,23	280
12.10243	(Cát có mô đun độ lớn	50	188		1,19	279
12.10244	M =1,5 ÷ 2)	75	261		1,15	275
12.10245		100	336		1,11	273
12.10246		125	406		1,07	271
12.10252	Vữa xi măng cát mịn	25	118		1,22	285
12.10253	(Cát có mô đun độ lớn	50	216		1,16	281
12.10254	M = 0,7 ÷ 1,4)	75	298		1,12	278
12.10255		100	380		1,08	275

12.10300 - ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU CHO 1m³ VỮA XÂY, TRÁT ĐẶC BIỆT

Mã hiệu	Loại vữa	Vật liệu dùng cho 1m³ vữa		
		Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng
12.10311	Vữa chịu axit	Bột thạch anh	kg	1.040
		Cát thạch anh	kg	520
		Thuỷ tinh nước Na_2SiO_3	kg	468
		Thuốc trừ sâu Na_2SiF_6	kg	70
12.10321	Vữa chống mòn	Xi măng PCB 30	kg	1.039
		Cát vàng	m^3	0,334
		Phoi thép	kg	1.350
		Nước	lít	260
12.10331	Vữa vôi, Puzơlan mác 50	Bột Puzơlan	kg	410
		Nếu dùng vôi bột	kg	135
		Nếu dùng vôi tôi	lít	200
		Cát mịn M = 0,7 ÷ 1,4	m^3	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220
12.10332	Vữa vôi, Puzơlan mác 25	Bột Puzơlan	kg	270
		Nếu dùng vôi bột	kg	90
		Nếu dùng vôi tôi	lít	160
		Cát mịn M = 0,7 ÷ 1,4	m^3	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220
12.10333	Vữa vôi, Puzơlan mác 10	Bột Puzơlan	kg	185
		Nếu dùng vôi bột	kg	60
		Nếu dùng vôi tôi	lít	115
		Cát mịn M = 0,7 ÷ 1,4	m^3	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220
12.10334	Vữa vôi, Puzơlan mác 50 có thêm 20% xi măng	Bột Puzơlan	kg	330
		Xi măng PCB 30	kg	110
		Nếu dùng vôi bột	kg	110
		Nếu dùng vôi tôi	kg	205
		Cát mịn M = 0,7 ÷ 1,4	m^3	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220

Định mức cấp phối 1m^3 vữa xây, trát đặc biệt (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại vữa	Vật liệu dùng cho 1m^3 vữa		
		Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng
12.10335	Vữa vôi, Puzơlan mác 25 có thêm 20% xi măng	Bột Puzơlan	kg	210
		Xi măng PCB 30	kg	70
		Nếu dùng vôi bột	kg	70
		Nếu dùng vôi tôi	lít	135
		Cát mịn M = 0,7 ÷ 1,4	m^3	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220
12.10336	Vữa vôi, Puzơlan mác 10 có thêm 20% xi măng	Bột Puzơlan	kg	150
		Xi măng PCB 30	kg	50
		Nếu dùng vôi bột	kg	50
		Nếu dùng vôi tôi	lít	95
		Cát mịn M = 0,7 ÷ 1,4	m^3	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220

12.10400 - ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI CHO 1m^3 VỮA XÂY, TRÁT BÊ TÔNG NHẸ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mác vữa		Nước (lít)	
			50	75	Xây	Trát
12.10401	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	1.403	1.413	243	-
12.10402	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	1.392	1.402	-	258

Ghi chú: Số lượng vữa ghi trong bảng định mức đã bao gồm hao hụt thi công.

12.20000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ XÂY

Hướng dẫn áp dụng:

1- Định mức công tác xây gạch, đá được tính toán theo tiêu chuẩn sau:

a/ Độ dày mạch vữa xây thông thường:

- Trung bình mạch nằm dày 12mm, mạch đứng dày 10mm.

- Giới hạn của mạch dày 7mm đến 15mm. Riêng xây gạch, mạch dày nhất không được quá 12mm.

b/ Loại gạch và theo kích thước tiêu chuẩn:

- Gạch đất sét nung:

+ Gạch đặc kích thước: 6,5x10,5x22cm; 5x10x20cm; 4,5x9x19cm và 4x8x19cm.

+ Gạch rỗng kích thước: 20x10x10cm; 19x9x9cm; 19x8x8cm; 22x15x10cm; 22x10x13,5cm; 22x13x8,5cm và 25x15x10cm.

+ Gạch thông gió kích thước: 20x20cm và 30x30cm.

- Gạch không nung: gạch bê tông ép đúc rỗng kích thước: theo TCVN 6477:2011 gạch bê tông.

- Gạch silicát cỡ 25x12x6,5cm và 25x12x9cm, v.v..

Trường hợp dùng loại gạch có tính chất và kích thước khác để xây thì phải căn cứ vào thiết kế và quy cách phẩm chất gạch để tính toán định mức cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

2 - Định mức vật liệu vữa công tác xây các kết cấu bằng gạch rỗng đất sét nung được điều chỉnh khi xây bằng loại gạch:

- 02 lỗ dọc lượng vữa được tăng lên: 0,8 lít cho 1m^2 xây và 5 lít cho 1m^3 xây.
- 04 lỗ dọc lượng vữa được tăng lên: 1,6 lít cho 1m^2 xây và 10 lít cho 1m^3 xây.
- 06 lỗ dọc lượng vữa được tăng lên: 2,4 lít cho 1m^2 xây và 15 lít cho 1m^3 xây.

3 - Số lượng vữa ghi trong bảng định mức đã bao gồm hao hụt thi công.

4 - Định mức vật liệu xây gờ 1 chỉ áp dụng khi xây nằm viên gạch theo kích thước viên gạch 10,5cm, trường hợp xây gờ bằng gạch xếp nghiêng theo kích thước 6cm thì cứ 1m gờ chỉ cần 7,5 viên gạch và 2,5 lít vữa, nếu xây gờ chỉ thì cứ 1m gờ chỉ sau số lượng vật liệu bằng 2 lần số lượng vật liệu 1m chỉ đầu tiên, số lượng vật liệu chỉ tính phần của gờ.

5 - Chiều dầy kết cấu xây chưa bao gồm lớp vữa trát.

ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU ĐỂ XÂY KẾT CẤU

12.21000 - XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG GẠCH ĐẤT SÉT NUNG

12.21100 - Xây các kết cấu bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21101	Xây móng dày ≤33cm	1m^3 xây	Gạch Vữa xây	6,5x10,5x22	viên lít	542 290
12.21102	Xây móng dày >33cm	1m^3 xây	Gạch Vữa xây	6,5x10,5x22	viên lít	531 300
12.21103	Xây tường dày ≤33cm	1m^3 xây	Gạch Vữa xây	6,5x10,5x22	viên lít	542 290
12.21104	Xây tường dày >33cm	1m^3 xây	Gạch Vữa xây	6,5x10,5x22	viên lít	531 300
12.21105	Xây vỉa hè bằng gạch xếp nghiêng	1m	Gạch Vữa xây	6,5x10,5x22	viên lít	14 4
12.21106	Xây cột	1m^3 xây	Gạch Vữa xây	6,5x10,5x22	viên lít	531 300
12.21107	Xây cuốn vòm cống	1m^3 xây	Gạch Vữa xây	6,5x10,5x22	viên lít	542 280
12.21108	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ dày ≤33cm	1m^3 xây	Gạch Vữa xây	6,5x10,5x22	viên lít	542 290
12.21109	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ dày >33cm	1m^3 xây	Gạch Vữa xây	6,5x10,5x22	viên lít	531 300
12.21110	Xây gờ 1 chỉ	1m gờ	Gạch Vữa xây	6,5x10,5x22	viên lít	5,00 1,50
12.21111	Xây bể chứa	1m^3 xây	Gạch Vữa xây	6,5x10,5x22	viên lít	542 310
12.21112	Xây hố van, hố ga	1m^3 xây	Gạch Vữa xây	6,5x10,5x22	viên lít	542 330
12.21113	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước	1m^3 xây	Gạch Vữa xây	6,5x10,5x22	viên lít	542 333
12.21114	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	1m^3 xây	Gạch Vữa xây	6,5x10,5x22	viên lít	565 280

12.21200- Xây các kết cấu bằng gạch đất sét nung (5x10x20);(4x8x19);(4,5x9x19)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21211	Xây móng dày ≤ 30cm	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	5x10x20	viên lít	798 300
12.21212	Xây móng dày > 30cm	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	5x10x20	viên lít	768 310
12.21213	Xây tường dày >30cm	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	5x10x20	viên lít	770 310
12.21214	Xây cột trụ	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	5x10x20	viên lít	770 310
12.21215	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	5x10x20	viên lít	808 300
12.21216	Xây hố van, hố ga	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	5x10x20	viên lít	798 350
12.21217	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	5x10x20	viên lít	798 370
12.21221	Xây móng dày ≤ 30cm	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	4x8x19	viên lít	1.147 342
12.21222	Xây móng dày > 30cm	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	4x8x19	viên lít	1.117 356
12.21223	Xây tường dày >30cm	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	4x8x19	viên lít	1.068 347
12.21224	Xây cột trụ	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	4x8x19	viên lít	1.033 328
12.21225	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	4x8x19	viên lít	1.071 328
12.21231	Xây móng dày ≤ 30cm	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	4,5x9x19	viên lít	923 313
12.21232	Xây móng dày > 30cm	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	4,5x9x19	viên lít	906 328
12.21233	Xây tường dày 4,5cm	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	4,5x9x19	viên lít	974 313

Xây các kết cấu bằng gạch đất sét nung (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21234	Xây tường dày 9cm	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	4,5x9x19	viên lít	974 256
12.21235	Xây tường dày 19cm	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	4,5x9x19	viên lít	923 313
12.21236	Xây tường dày ≥ 30cm	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	4,5x9x19	viên lít	907 328
12.21237	Xây cột trụ	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	4,5x9x19	viên lít	907 328
12.21238	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	$1m^3$ xây	Gạch Vữa xây	4,5x9x19	viên lít	923 328

12.21300 - Xây các kết cấu bằng gạch ống (8x8x19); (9x9x19)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21311	Xây tường dày ≤30cm	$1m^3$ xây	Gạch ống Vữa xây	8x8x19	viên lít	640 210
12.21321	Xây tường dày ≤10cm	$1m^3$ xây	Gạch ống Vữa xây	9x9x19	viên lít	545 160
12.21322	Xây tường dày ≤30cm	$1m^3$ xây	Gạch ống Vữa xây	9x9x19	viên lít	515 190
12.21323	Xây tường dày > 30cm	$1m^3$ xây	Gạch ống Vữa xây	9x9x19	viên lít	505 220

12.21400 - Xây các kết cấu bằng gạch rỗng (8,5x13x20); (10x13,5x22); (10x15x25)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21411	Xây tường dày ≤10cm	1m^3 xây	Gạch rỗng 6 lỗ Vữa xây	8,5x13x20	viên lít	390 170
12.21412	Xây tường dày > 10cm	1m^3 xây	Gạch rỗng 6 lỗ Vữa xây	8,5x13x20	viên lít	376 180
12.21421	Xây tường dày ≤10cm	1m^3 xây	Gạch rỗng 6 lỗ Vữa xây	10x13,5x22	viên lít	295 160
12.21422	Xây tường dày > 10cm	1m^3 xây	Gạch rỗng 6 lỗ Vữa xây	10x13,5x22	viên lít	287 170
12.21431	Xây tường dày ≤10cm	1m^3 xây	Gạch rỗng 6 lỗ Vữa xây	10x15x22	viên lít	272 170
12.21432	Xây tường dày > 10cm	1m^3 xây	Gạch rỗng 6 lỗ Vữa xây	10x15x22	viên lít	261 181
12.21441	Xây tường dày ≤10cm	1m^3 xây	Gạch rỗng 6 lỗ Vữa xây	10x15x25	viên lít	238 170
12.21442	Xây tường dày >10cm	1m^3 xây	Gạch rỗng 6 lỗ Vữa xây	10x15x25	viên lít	229 181

12.21500 - Xây tường bằng gạch thông gió

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21581	Xây tường bằng gạch thông gió	1m^2 xây	Gạch thông gió Vữa xây	20 x 20	viên lít	25 6
12.21582	Xây tường bằng gạch thông gió	1m^2 xây	Gạch thông gió Vữa xây	30 x 30	viên lít	11 5,7

12.22000 - XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG GẠCH BÊ TÔNG

12.22100 - Xây tường bằng gạch bê tông

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.22111	Xây tường dày 11,5cm	$1m^3$ xây	Gạch bê tông rỗng Vữa xây	11,5x9x24	viên lít	330 214
12.22112	Xây tường dày 11,5cm	$1m^3$ xây	Gạch bê tông rỗng Vữa xây	11,5x19x24	viên lít	169 132
12.22121	Xây tường dày 10cm	$1m^3$ xây	Gạch bê tông rỗng Vữa xây	10x19x39	viên lít	122 113
12.22122	Xây tường dày 15cm	$1m^3$ xây	Gạch bê tông rỗng Vữa xây	15x19x39	viên lít	81 113
12.22123	Xây tường dày 19cm	$1m^3$ xây	Gạch bê tông rỗng Vữa xây	19x19x39	viên lít	64 113
12.22131	Xây tường dày 10cm	$1m^3$ xây	Gạch bê tông rỗng Vữa xây	10x20x40	viên lít	114 108
12.22132	Xây tường dày 15cm	$1m^3$ xây	Gạch bê tông rỗng Vữa xây	15x20x40	viên lít	76 109
12.22133	Xây tường dày 20cm	$1m^3$ xây	Gạch bê tông rỗng Vữa xây	20x20x40	viên lít	56 108

12.23000 - XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG GẠCH SILICÁT

12.23100 - Xây các kết cấu bằng gạch silicát

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.23101	Xây tường dày ≤33cm	$1m^3$ xây	Gạch silicát	6,5x12x25	viên	416
			Vữa xây		lít	267
12.23102	Xây tường dày >33cm	$1m^3$ xây	Gạch silicát	6,5x12x25	viên	408
			Vữa xây		lít	271
12.23111	Xây tường dày 25cm	$1m^3$ xây	Gạch silicát	9x12x25	viên	312
			Vữa xây		lít	192
12.23112	Xây tường dày 38cm	$1m^3$ xây	Gạch silicát	9x12x25	viên	303
			Vữa xây		lít	200

12.24000 - XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG GẠCH CHỊU LỬA

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức		
			Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng
12.24001	Xây ống khói	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	990
			Vữa chịu lửa	kg	105
12.24002	Xây lò nung Clinke	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	1.019
			Vữa chịu lửa	kg	58
12.24003	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	1.019
			Vữa chịu lửa	kg	54
12.24004	Xây gạch chịu lửa trong kết cấu thép - thân Xiclon	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	1.019
			Vữa chịu lửa	kg	105
12.24005	Xây gạch chịu lửa trong phễu, ống thép	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	981
			Vữa chịu lửa	kg	126
12.24006	Xây gạch chịu lửa trong côn, cút thép	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	985
			Vữa chịu lửa	kg	157
12.24007	Xây tường lò nung	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	1.019
			Vữa chịu lửa	kg	50
12.24008	Xây vòm lò nung	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	981
			Vữa chịu lửa	kg	52
12.24009	Xây đáy lò nung	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	1.019
			Vữa chịu lửa	kg	50
12.24010	Xây đường khói lò nung	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	981
			Vữa chịu lửa	kg	50

12.25000- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ

12.25100- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ HỘC

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25101	Xây mặt bằng hay mái dày 30cm bằng đá hộc	1m^2 xây	Đá hộc Đá dăm Vữa xây	30 x 30 4 x 6	m^3 m^3 lít	0,360 0,016 130,0
12.25102	Xây móng đá hộc	1m^3 xây	Đá hộc Đá dăm Vữa xây	30 x 30 4x6	m^3 m^3 lít	1,200 0,056 420
12.25103	Xây tường hay trụ pin	1m^3 xây	Đá hộc Đá dăm (chèn) Vữa xây	30 x 30 4 x 6	m^3 m^3 lít	1,200 0,056 420,0
12.25104	Xếp đá hộc 2 đầu mố (1/4 nón)	1m^3 xếp	Đá hộc Đá dăm (chèn) Dây thép D4	30 x 30 4 x 6	m^3 m^3 kg	1,225 0,360 0,500
12.25105	Xây trụ đỡ ống bằng đá hộc chèn đá dăm 4x6	1m3 xây	Đá hộc Đá dăm (chèn) Vữa xây	30 x 30 4 x 6	m3 m3 lít	1,220 0,056 420,0
12.25106	Xây gối đỡ đường ống bằng đá hộc	1m3 xây	Đá hộc Đá dăm (chèn) Vữa xây	30 x 30 4 x 6	m3 m3 lít	1,220 0,056 420,0
12.25107	Xây nút hầm bằng đá hộc	1m^3 xây	Đá hộc Đá dăm (chèn) Vữa xây	30 x 30 4 x 6	m^3 m^3 lít	1,200 0,056 420,0
12.25108	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thác nước gân chữ V trên độ dốc taluy ≥ 40%	1m^3 xây	Đá hộc Đá dăm (chèn) Vữa xây	30 x 30 4 x 6	m^3 m^3 lít	1,200 0,060 460,0
12.25109	Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc thẳng	1m^3 xếp	Đá hộc Đá dăm	30 x 30 4 x 6	m^3 m^3	1,200 0,060
12.25110	Xếp đá khan mái dốc cong	1m^3 xếp	Đá hộc Đá dăm	30 x 30 4 x 6	m^3 m^3	1,22 0,06

Xây các kết cấu bằng đá hộc (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25111	Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc thẳng, có chít mạch	1m^3 xếp	Đá hộc Đá dăm Vữa xây	30 x 30 4 x 6	m^3 m^3 lít	1,200 0,060 67,00
12.25112	Xếp đá khan mái dốc cong có chít mạch	1m^3 xếp	Đá hộc Đá dăm Vữa xây	30 x 30 4 x 6	m^3 m^3 lít	1,22 0,06 67,00
12.25113	Xếp đá hộc làm kè đường	1m^3 xếp	Đá hộc	30 x 30	m^3	1,225

12.25200- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ ĐẼO

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25201	Xây đá đẽo sơ	1m^3 xây	Đá đẽo sơ Vữa xây	30 x 25 x 10	m^3 lít	1,10 330
12.25202	Xây đá đẽo kỹ	1m^3 xây	Đá đẽo kỹ Vữa xây	30 x 25 x 10	m^3 lít	1,00 300

12.25300- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ ONG

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25311	Xây kết cấu	1m^3 xây	Đá ong Vữa xây	40 x 20 x 10	viên lít	100 300
12.25321	Xây kết cấu: dày < 35cm	1m^3 xây	Đá ong Vữa xây	35 x 22 x 15	viên lít	69 300
12.25322	Xây kết cấu: dày ≥ 35cm	1m^3 xây	Đá ong Vữa xây	35 x 22 x 15	viên lít	68 290

12.25400- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ XANH MIẾNG HÌNH ĐA GIÁC

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25401	Xây móng bằng đá xanh miếng hình đa giác	1m^3 xây	Đá xanh miếng Vữa xây	10x20x30	m^3 lít	0,89 160
12.25402	Xây tường dày 10cm bằng đá xanh miếng hình đa giác	1m^3 xây	Đá xanh miếng Vữa xây	10x20x30	m^3 lít	0,89 160
12.25403	Xây tường dày 20cm bằng đá xanh miếng hình đa giác	1m^3 xây	Đá xanh miếng Vữa xây	10x20x30	m^3 lít	0,89 160
12.25404	Xây tường dày ≤30cm bằng đá xanh miếng hình đa giác	1m^3 xây	Đá xanh miếng Vữa xây	10x20x30	m^3 lít	0,89 160
12.25405	Xây tường dày >30cm bằng đá xanh miếng hình đa giác	1m^3 xây	Đá xanh miếng Vữa xây	10x20x30	m^3 lít	0,85 190
12.25406	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miếng hình đa giác	1m^3 xây	Đá xanh miếng Vữa xây	10x20x30	m^3 lít	0,85 250

12.25500- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ CHẺ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại Vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25511	Xây móng	1m^3 xây	Đá chẻ Vữa xây	15x20x25	viên lít	106 290
12.25512	Xây tường dày ≤ 30cm	1m^3 xây	Đá chẻ Vữa xây	15x20x25	viên lít	107 300
12.25513	Xây tường dày > 30cm	1m^3 xây	Đá chẻ Vữa xây	15x20x25	viên lít	106 290
12.25521	Xây tường dày 10cm	1m^2 xây	Đá chẻ Vữa xây	10x10x20	viên lít	45 14
12.25522	Xây tường dày 20cm	1m^2 xây	Đá chẻ Vữa xây	10x10x20	viên lít	86 32
12.25523	Xây tường dày ≤ 30cm	1m^3 xây	Đá chẻ Vữa xây	10x10x20	viên lít	422 310
12.25524	Xây tường dày > 30cm	1m^3 xây	Đá chẻ Vữa xây	10x10x20	viên lít	422 300
12.25531	Xây tường dày ≤30cm	1m^3 xây	Đá chẻ Vữa xây Đá dăm chèn	20x20x25 4 x 6	viên lít m^3	71 290 0,049
12.25532	Xây tường dày > 30cm	1m^3 xây	Đá chẻ Vữa xây Đá dăm chèn	20x20x25 4 x 6	viên lít m^3	70 280 0,046

12.30000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CÁC CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

Hướng dẫn sử dụng:

1- Trát tường gạch rỗng thì vữa được tăng lên như sau:

STT	Loại tường	Mức tăng vữa trát
1	Tường dày ≤ 22cm xây bằng gạch 2 lỗ rỗng	0,4 lít/m^2
2	Tường dày ≥ 22cm xây bằng gạch 2 lỗ rỗng	0,7 lít/m^2
3	Tường dày ≥ 45cm, xây bằng gạch 2 lỗ rỗng	0,4 lít/m^2
4	Tường dày ≤ 11cm bằng gạch 2 lỗ rỗng	không tăng vữa
5	Tường xây bằng gạch 4 ÷ 6 lỗ rỗng	1,2 lít/m^2

2- Trường hợp trần làm bằng cuốn gạch thì vữa trát trần áp dụng định mức vữa trát tường.

3- Nếu dưới lớp trát, láng granitô có lớp trát lót bằng vữa thì tuỳ theo bề dày lớp lót do thiết kế quy định mà tính toán số lượng vữa cần thiết.

4- Định mức vật liệu trát gờ chỉ thông thường chỉ tính cho gờ chỉ, nếu gờ nhiều chỉ thì từ chỉ thứ 2 trở đi, mỗi chỉ thêm 0,5 lít vữa cho 1m gờ.

5- Đối với loại tường đá rửa có màu xám thì thay lượng xi măng trắng bằng xi măng đen PCB30.

6- Các định mức vật liệu vữa và xi măng của công tác trát, láng, lát, ốp đã bao gồm cả hao hụt trong khâu thi công.

12.31000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG

12.31100 - Trát tường bằng vữa thông thường (vữa tam hợp hoặc vữa xi măng cát)

Đơn vị tính : 1m^2 bề mặt trát

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31101	Trát tường dày 1cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	12,00
12.31102	Trát tường dày 1,5cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	17,00
12.31103	Trát tường dày 2cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	23,00
12.31104	Trát tường dày 2,5cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	26,00

Định mức vật liệu để trát, láng (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31105	Trát vẩy tường chống vang	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	41,00
12.31107	Trát tường Granitô	Vữa trát lót		lít	16
		Đá trắng nhỏ	5 ÷ 8mm	kg	16,14
		Bột đá	Theo	kg	9,52
		Xi măng trắng	thiết kế	kg	7,94
		Bột màu		kg	0,11
12.31108	Trát tường đá rửa	Vữa trát lót	M50 dày 1,5cm	lít	16
		Đá trắng nhỏ	5 ÷ 8mm	kg	14,66
		Xi măng trắng		kg	8,71
		Bột đá		kg	8,46
		Bột màu		kg	0,05
12.31109	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng	Vữa trát lót	M75 dày 2,2cm	lít	25,00
		Đá trắng nhỏ	5 ÷ 8mm	kg	15,84
		Xi măng		kg	8,81
		Bột đá		kg	8,66
		Bột màu		kg	0,070

12.31200 - Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang

Đơn vị tính : 1m^2 bề mặt trát

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31201	Trát trụ, cột, lam đứng cầu thang dày 1cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	13,00
12.31202	Trát trụ, cột, lam đứng cầu thang dày 1,5cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	18,00
12.31203	Trát trụ, cột, lam đứng cầu thang dày 2cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	25,00

12.31300 - Trát xà, dầm, giằng, trần, sênô, mái hắt, lam ngang

Đơn vị tính : 1m² bề mặt trát

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31301	Trát xà, dầm, giằng dày 1,5cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	18,00
12.31302	Trát trần dày 1,5cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	18,00
12.31303	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang dày 1cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	12,00

12.31400 - Trát các kết cấu khác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31401	Trát lưới thép 2 mặt dày 1cm	1m²	Lưới thép		m²	2,100
			Đinh	3cm	kg	0,240
			Gỗ hồng sắc	3 x 10	m	5,000
			Gỗ hồng sắc	3 x 4	m	5,000
			Cát mịn	M = 0,7÷1,4	m³	0,050
			Vôi cục		kg	9,000
12.31402	Trát phào đơn	1m	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	11,00
12.31403	Trát gờ chỉ thông thường	1m	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	2,500

12.31500 - Trát tường xây bằng gạch ACC vữa bê tông nhẹ

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31501	Trát tường dày 0,5 cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	6
12.31502	Trát tường dày 0,7cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	8
12.31503	Trát tường dày 1cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	11